

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC SƯ PHẠM VẬT LÍ

Mã số: 71.40.211

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23
II.1	Bắt buộc	21
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	36
III.1	Bắt buộc	32
III.2	Tự chọn	4
IV	KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SƯ PHẠM	29
IV.1	Bắt buộc	27
IV.2	Tự chọn	2
V	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10
-	Thực tập sư phạm 1	2
-	Thực tập sư phạm 2	3
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		133

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6 7 8 9	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	
	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
16	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
17	CHE265	Cơ sở khoa học tự nhiên	2	20	20	60	
18	BIO270	Hoạt động giáo dục STEM	2	20	20	60	
19	MAT259	Toán cao cấp	2	20	20	60	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
20	MUE247	Âm nhạc	2*	20	20	60	
	PHI202	Mỹ học đại cương	2*	20	20	60	
	PSY230	Khoa học sư phạm và nghệ thuật sư phạm	2*	15	30	55	
	PSY231	Hoạt động giáo dục ở trường phổ thông	2*	20	20	60	
	BIO201	Môi trường và con người	2*	20	20	60	
	HIS202	Lịch sử văn minh thế giới	2*	20	20	60	
	TAC202	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23				
II.1		Bắt buộc	21				
21	PHY201	Phương pháp NCKH chuyên ngành Vật lý	2	20	20	60	
22	PHY257	Đo lường và đánh giá trong dạy học Vật lý	2	20	20	60	
23	PHY266	Toán cho Vật lý	2	20	20	60	
24	PHY304	Cơ học	3	30	30	90	
25	PHY267	Chuyên đề bài tập Vật lý phổ thông 1	2		60	40	
26	PHY268	Chuyên đề bài tập Vật lý phổ thông 2	2		60	40	
27	CHE248	Hóa học 1	2	20	20	60	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
28	CHE249	Hóa học 2	2	20	20	60	
29	BIO263	Sinh học 1	2	20	20	60	
30	BIO264	Sinh học 2	2	20	20	60	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
31	MAT251	Xác suất thống kê	2*	20	20	60	
	PHY208	Tin học cho vật lí	2*	20	20	60	
	ELE235	Nhiệt và thiết bị nhiệt	2*	20	20	60	
	ELE211	Vật liệu điện	2*	20	20	60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	36				
III.1		Bắt buộc	32				
32	PHY305	Nhiệt học và vật lí phân tử	3	30	30	90	
33	PHY209	Dao động và sóng	2	20	20	60	
34	PHY306	Điện và từ	3	30	30	90	
35	PHY307	Quang học	3	30	30	90	
36	PHY310	Vật lí nguyên tử và hạt nhân	3	30	30	90	
37	PHY211	Thiên văn học	2	20	20	60	
38	PHY269	Thí nghiệm Cơ học	2		60	40	PHY304
39	PHY270	Thí nghiệm Nhiệt học	2		60	40	PHY305
40	PHY271	Thí nghiệm Điện từ - điện từ học	2		60	40	PHY306 PHY273
41	PHY272	Thí nghiệm Quang học	2		60	40	PHY307
42	PHY273	Kỹ thuật điện – Điện từ	2	20	20	60	
43	PHY216	Lịch sử vật lí	2	20	20	60	
44	PHY222	Vật lý môi trường	2	20	20	60	
45	PHY274	Vật lí ứng dụng	2	20	20	60	
III.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
46 47	PHY223	Đại cương về khoa học vật liệu	2*	20	20	60	
	PHY224	Vật lí bán dẫn và linh kiện	2*	20	20	60	
	PHY240	Từ học và siêu dẫn	2*	20	20	60	
	PHY246	Phương pháp thực nghiệm Vật lí	2*	20	20	60	
	PHY217	Cơ học lí thuyết	2*	20	20	60	
	PHY218	Điện động lực học	2*	20	20	60	
	PHY276	Cơ học lượng tử	2*	20	20	60	
	PHY277	Cơ sở Vật lí chất rắn	2*	20	20	60	
	PHY279	Nhiệt động lực học và Vật lí thống kê	2*	20	20	60	
	PHY225	Tiếng Anh chuyên ngành Vật lí	2*	20	20	60	
IV		KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SỰ PHẠM	29				
IV.1		Bắt buộc	27				
48	PSY314	Tâm lý học giáo dục	3	30	30	90	
49	PSY335	Giáo dục học	3	30	30	90	
50	PSY217	Giao tiếp sư phạm	2	15	30	55	
51	PSY205	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	20	20	60	
52	PHY259	Lý luận dạy học môn Vật lí	2	20	20	60	



TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
53	PHY328	Phương pháp dạy học môn Vật lí	3	30	30	90	PHY259
54	PHY232	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Vật lí	2	10	40	50	
55	PHY260	Dạy học thí nghiệm Vật lí THPT	2		60	40	
56	PSY236	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cơ bản	2	10	40	50	
57	PHY280	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm ngành Vật lí	2		60	40	PSY236
58	PHY278	Hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông	2	10	40	50	
59	BIO255	Thiết kế và tổ chức dạy học theo chủ đề STEM	2	20	20	60	
IV.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
60	PHY262	Dạy học thí nghiệm vật lí THCS	2*		60	60	
	PHY281	Vận dụng một số kĩ thuật, phương pháp dạy học tích cực vào dạy học Vật lí	2*	20	20	60	
	PHY235	Phương pháp dạy học bài tập Vật lí phổ thông	2*	20	20	60	
	PHY236	Phát triển chương trình môn Vật lí	2*	20	20	60	
	PHY261	Tổ chức hoạt động dạy học Vật lí	2*	20	20	60	
	PHY263	Thực hành dạy môn Vật lí bằng tiếng Anh	2*		60	40	
V		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10				
61	PHY237	Thực tập sư phạm 1	2		60	40	
62	PHY338	Thực tập sư phạm 2	3		90	60	PHY280
63	PHY582	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	
		Học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp (Chọn đủ 5 TC)	5				
64	PHY241	Quang phổ học và ứng dụng	2*	20	20	60	
	PHY243	Nhập môn vũ trụ học	2*	20	20	60	
	PHY244	Vật lí Trái Đất	2*	20	20	60	
65	PHY384	Dạy học môn vật lí ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực người học	3*	30	30	90	
	PHY385	Dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông	3*	30	30	90	
Tổng:			133				